



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI THANH PHƯƠNG

Số 24, Đường số 5, Khu 6, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : RRC82605020009-CT

Mã số mẫu : 743-2026-00103089

Mã số Eol : 005-32410-752873
 Tên mẫu / Tên sản phẩm : Sầu riêng RI6 Và Sầu Thái
 Mô tả mẫu : Mẫu đựng trong thùng carton
 Ngày nhận mẫu : 04/05/2026
 Thời gian kiểm nghiệm : 05/05/2026 - 08/05/2026

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 08/05/2026

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
Thử nghiệm được thực hiện trên cả phần vỏ và thịt quả.				
1	VD53D VD Auramine O	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-36664 (Ref. TCVN 12267:2018)	Không phát hiện (LOD=1)
Thử nghiệm được thực hiện trên phần thịt quả.				
2	VD855 VD (a) Cadimi (Cd)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.01)
3	VD861 VD (a) Chì (Pb)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.017)
4	VD856 VD (a) Arsen (As)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.01)
5	VD857 VD (a) Thủy ngân (Hg)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.007)
6	VDLCP VD Các thuốc bảo vệ thực vật được kiểm (LC-MS/MS)		EN 15662:2018	Không phát hiện
7	VDGCP VD Các thuốc bảo vệ thực vật khác (GC-MS/MS)		EN 15662:2018	Không phát hiện
8	VDN24 VD Beta-Cypermethrin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
9	VDN24 VD Camphechlor (Toxaphene)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
10	VDN24 VD Captan	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
11	VDN24 VD Captan/THPI (quy về Captan)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
12	VDN24 VD Chloropicrin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.001)
13	VDN24 VD (a) Chlorothalonil	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2026-00103089

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
Thử nghiệm được thực hiện trên phần thịt quả.				
14	VDN24 VD Fluvalinate-tau	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
15	VDN24 VD Folpet (tổng của folpet và phtalimide, quy về folpet)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
16	VDN24 VD HYMEXAZOL	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
17	VDN24 VD PCB 118	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
18	VDN24 VD Quizalofop-P-ethyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
19	VDE2V VD 1-(4-Chlorophenyl)-1H-pyrazol-3-ol	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
20	VDE2V VD Acifluorfen	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
21	VDE2V VD Aminopyralid (Tổng của aminopyralid, muối và các liên hợp, quy về aminopyralid)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
22	VDE2V VD Azocyclotin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
23	VDE2V VD Benomyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
24	VDE2V VD Bromadiolone	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
25	VDE2V VD Carbendazim, benomyl and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
26	VDE2V VD Cyhexatin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
27	VDE2V VD Cyhexatin/Azocyclotin (Tổng)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
28	VDE2V VD Dithianon	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
29	VDE2V VD Emamectin Benzoate	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
30	VDE2V VD Fenbutatin oxid	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2026-00103089

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
Thử nghiệm được thực hiện trên phần thịt quả.				
31	VDE2V VD Fentin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
32	VDE2V VD Mefenoxam (Metalaxyl-M)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
33	VDE2V VD MEPTYLDINOCAP	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
34	VDE2V VD Naphthaleneacetic acid	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
35	VDE2V VD Phorate-oxon-sulfone	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
36	VDE2V VD Pyraclostrobin (sum of pyraclostrobin and its metabolite (1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol), expressed as pyraclostrobin)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
37	VDE2V VD Spirotetramat-enolglucoside	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
38	VDE2V VD Tetraethyl pyrophosphate	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
39	VDE2V VD Thiamethoxam/Clothianidin (Tổng)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
40	VDE2V VD Thiometon	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
41	VDE2V VD Triazoxide	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
42	VD97W VD (a) 2,4,5-T (tổng của 2,4,5-T, muối và este, quy về 2,4,5-T)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
43	VD97W VD (a) 2,4,5-TP (Fenoprop)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
44	VD97W VD (a) 2,4-D (tổng của 2,4-D, muối, este và các liên hợp, quy về 2,4-D)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
45	VD97W VD (a) 2,4-DB (tổng của 2,4-DB, muối, este và các liên hợp, quy về 2,4-DB)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
46	VD97W VD 2-Naphthyloxyacetic acid	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
47	VD97W VD (a) Acid 4-clorophenoxyacetic	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2026-00103089

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
Thử nghiệm được thực hiện trên phần thịt quả.				
48	VD97W VD Acid GIBBERELLIC	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.03)
49	VD97W VD Clopyralid	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
50	VD97W VD Cyclanilide	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
51	VD97W VD (a) Dalapon	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
52	VD97W VD (a) Dicamba	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
53	VD97W VD (a) Dichlorprop (2,4-DP) (Tổng của dichlorprop (bao gồm dichlorprop-P), muối, este và các liên hợp, quy về dichlorprop)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
54	VD97W VD (a) Diflufenzopyr	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
55	VD97W VD Dikegulac	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
56	VD97W VD Flamprop-methyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
57	VD97W VD Imazamox (Tổng Imazamox và các dạng muối, quy về Imazamox)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
58	VD97W VD Indolyacetic acid	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
59	VD97W VD (a) Ioxynil (Tổng của Ioxynil và muối, quy về Ioxynil)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
60	VD97W VD (a) MCPA (bao gồm muối, este và các liên hợp, quy về MCPA)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
61	VD97W VD (a) MCPA và MCPB (bao gồm các muối, este và các liên hợp, quy về MCPA)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
62	VD97W VD (a) MCPB (bao gồm muối, este và các liên hợp, quy về MCPB)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
63	VD97W VD (a) Mecoprop (MCPB)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
64	VD97W VD Picloram	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2026-00103089

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
Thử nghiệm được thực hiện trên phần thịt quả.				
65	VD97W VD Prohexadione (prohexadione (acid) và muối, quy về prohexadione-calcium)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
66	VD97W VD Quinmerac	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
67	VD97W VD (a) Quizalofop	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
68	VD97W VD (a) Triclopyr	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
69	VD97W VD Trifludimoxazin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
70	VDGCP VD (a) 2-phenylphenol (Tổng của 2-phenylphenol và các liên hợp, quy về 2-phenylphenol)	mg/ kg	EN 15662:2018	Phát hiện vết(<0.01)
71	VDUW1 VD Aminocyclopyrachlor	mg/ kg	QuPPE-AO-Method (Version 3.2); QuPPE-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.003)
72	VDUW1 VD (a) Amitrole	mg/ kg	QuPPE-AO-Method (Version 3.2); QuPPE-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.003)
73	VDX6F VD Bromat	mg/ kg	QuPPE-AO-Method (Version 3.2); QuPPE-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.01)
74	VDUW1 VD (a) Chlormequat (Tổng Chlormequat và các dạng muối, quy về chlormequat-chloride)	mg/ kg	QuPPE-AO-Method (Version 3.2); QuPPE-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.003)
75	VDX6F VD (a) Clorat	mg/ kg	QuPPE-AO-Method (Version 3.2); QuPPE-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.003)
76	VDUW1 VD (a) Difenzoquat	mg/ kg	QuPPE-AO-Method (Version 3.2); QuPPE-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.003)
77	VDUW1 VD (a) Diquat	mg/ kg	QuPPE-AO-Method (Version 3.2); QuPPE-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.003)
78	VDX6F VD (a) Ethephon	mg/ kg	QuPPE-AO-Method (Version 3.2); QuPPE-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.003)
79	VDUW1 VD (a) Ethylene thiourea	mg/ kg	QuPPE-AO-Method (Version 3.2); QuPPE-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.003)
80	VDX6F VD (a) Fosetyl-aluminium	mg/ kg	QuPPE-AO-Method (Version 3.2); QuPPE-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.003)
81	VDUW1 VD Maleic hydrazide	mg/ kg	QuPPE-AO-Method (Version 3.2); QuPPE-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.05)



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2026-00103089

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
Thử nghiệm được thực hiện trên phần thịt quả.				
82	VDUW1 VD (a) Mepiquat (tổng của mepiquat và muối, quy về mepiquat chloride)	mg/ kg	QuPPE-AO-Method (Version 3.2); QuPPE-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.003)
83	VDX6F VD (a) MPPA	mg/ kg	QuPPE-AO-Method (Version 3.2); QuPPE-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.003)
84	VDUW1 VD (a) Nereistoxin	mg/ kg	QuPPE-AO-Method (Version 3.2); QuPPE-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.003)
85	VDUW1 VD (a) Nicotine	mg/ kg	QuPPE-AO-Method (Version 3.2); QuPPE-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.003)
86	VDUW1 VD (a) Paraquat	mg/ kg	QuPPE-AO-Method (Version 3.2); QuPPE-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.003)
87	VDX6F VD (a) Perclorat	mg/ kg	QuPPE-AO-Method (Version 3.2); QuPPE-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.003)

Phát hiện vết: kết quả \geq LOD và $<$ LOQ.

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

Danh sách chất được kiểm (LOQ = Giới hạn định lượng)

VDGCP	VD	Thuốc bảo vệ thực vật	GC-MS-MS (mg/kg)
(a) Furilazole (0.01)	(a)	1,1-dichloro-2,2-bis(4-ethylphenyl)ethane (Perthane) (0.01)	(a) 1,2-Dibromo-3-chloropropane (2) (0.01)
(a) 2,3,5-Trimethacarb (0.01)	(a)	2,4,6-Trichloroanisole (0.01)	(a) 2,4,6-Trichlorophenol (0.01)
(a) Acetochlor (0.01)	(a)	2,4-D-Methylester (0.01)	(a) 2,6-DIISOPROPYLNAPHTHALENE (0.01)
(a) Aldrin (0.01)	(a)	Aclonifen (0.01)	(a) Acrinathrin (0.01)
(a) Anilazine (0.01)	(a)	Aldrin and Dieldrin (Aldrin and dieldrin combined expressed as dieldrin), aka dieldrin (sum) (0.01)	(a) Allidochlor (0.01)
(a) Azinphos-ethyl (0.01)	(a)	Anthraquinone (0.01)	(a) ARAMITE (0.01)
(a) Benfuresate (0.01)	(a)	Barban (0.01)	(a) Beflubutamid (0.01)
(a) Biomesmethrin (0.01)	(a)	Bifenox (0.01)	(a) Bifenthrin (Tổng của các đồng phân) (0.01)
(a) Bromophos-ethyl (0.01)	(a)	Biphenyl (0.01)	(a) Bromfenvinphos (0.01)
(a) Butafenacil (0.01)	(a)	Bromophos-methyl (0.01)	(a) Bromopropylate (0.01)
(a) Captafol (0.01)	(a)	Butamifos (0.01)	(a) Butralin (0.01)
(a) Chinomethionate (0.03)	(a)	Carbofuranphenol (0.01)	(a) Carbophenothion (0.01)
(a) Chlordane, trans- (0.01)	(a)	Chlorbenside (0.01)	(a) Chlordane (Tổng của đồng phân Cis- và Trans-) (0.01)
(a) Chlorfenson (0.01)	(a)	Chlordecone (0.01)	(a) CHLORETHOXYFOS (0.01)
(a) Chlorobenzilate (0.01)	(a)	Chlorfenvinphos (0.01)	(a) Chlormephos (0.01)
(a) Chlorpropham (0.01)	(a)	Chloroneb (0.01)	(a) Chloropropylate (0.01)
(a) Chlorthiamid (0.01)	(a)	Chlorpyrifos (0.005)	(a) Chlorpyrifos-methyl (0.01)
(a) Cyanazine (0.01)	(a)	Chlozolinate (0.01)	(a) Clodinafop-propargyl (0.01)
(a) Cyhalofop-butyl (0.01)	(a)	Cyanophos (0.01)	(a) Cyflufenamid (Tổng của cyflufenamid (Đồng phân Z) và đồng phân E, quy về cyflufenamid) (0.01)
(a) DDD, o,p (TDE, o,p) (0.01)	(a)	Cypermethrin (cypermethrin bao gồm các hỗn hợp khác của các đồng phân cấu thành, tính theo tổng các đồng phân) (0.01)	(a) Cyphenothrine (0.01)
(a) DDT (Tổng của p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE và p,p'-TDE (DDD) quy về DDT) (0.01)	(a)	DDD, p,p (TDE, p,p) (0.01)	(a) DDE, o,p- (0.01)
(a) Deltamethrin (cis-deltamethrin) (0.01)	(a)	DDT, o,p- (0.01)	(a) DDT, p,p- (0.01)
(a) Dichlorofenion (0.01)	(a)	Desmethrin (0.01)	Dialifos (0.01)
(a) Dichlorobenzophenone, o,p- (0.01)	(a)	Dichlorofluanid (0.01)	(a) Dichlone (0.01)
(a) Diclofop (sum diclofop-methyl and diclofop acid expressed as diclofop-methyl) (0.01)	(a)	Dichlorobenzophenone, p,p- (0.01)	(a) DICLOCYMET (0.01)
(a) Dicofof, p,p- (0.03)	(a)	Diclofop-methyl (0.01)	(a) Dicofof (sum of p, p' and o,p' isomers) (0.01)
(a) Dioxathion (Tổng của các đồng phân) (0.01)	(a)	Dieldrin (0.01)	(a) Dimethyltolylsulfamid (DMST) (0.01)
(a) Endosulfan (Tổng của đồng phân alpha và beta và endosulfan-sulphate quy về endosulfan) (0.01)	(a)	Diphenylamine (0.01)	(a) Dipropetryn (0.01)
(a) Endrin (0.01)	(a)	Endosulfan sulfate (0.01)	(a) Endosulfan, alpha- (0.01)
(a) EPN (0.01)	(a)	Endrin ketone (0.01)	(a) Endrin (sum of endrin and of delta-keto-endrin, expressed as endrin) (0.01)
	(a)	EPTC (ethyl dipropylthiocarbamate) (0.01)	Erbon (0.01)
			(a) Ethalfuralin (0.01)
			(a) 1,4-dimethylnaphthalene (0.01)
			(a) 2,4-Dichlorophenyl benzenesulfonate (Genite) (0.01)
			(a) 2-phenylphenol (Tổng của 2-phenylphenol và các liên hợp, quy về 2-phenylphenol) (0.01)
			(a) Alachlor (0.01)
			(a) Ametryn (0.01)
			(a) Azaconazole (0.01)
			(a) Benfluralin (0.01)
			(a) Binapacryl (0.01)
			(a) Bromocyclen (0.01)
			(a) Butachlor (0.01)
			(a) Butylate (0.01)
			(a) Carbophenothion-methyl (0.01)
			(a) Chlordane, cis- (0.01)
			(a) Chlorfenapyr (0.01)
			(a) Chlormitrofen (0.01)
			(a) Chlorpromazine (0.01)
			(a) Chlorthal-dimethyl (0.01)
			(a) Cloquintocet-mexyl (0.01)
			(a) Cyfluthrin (Tổng của các đồng phân) (0.01)
			(a) Cyprazine (0.01)
			(a) DDE, p,p'- (0.01)
			(a) Delta - HCH (0.01)
			(a) Dichlobenil (0.01)
			(a) Dichloran (0.01)
			(a) Diclofop (0.01)
			(a) Dicofof, o,p- (0.01)
			(a) Dioxabenzofos (0.01)
			(a) Edifenphos (0.01)
			(a) Endosulfan, beta- (0.01)
			Endrin-aldehyde (0.01)
			(a) Ethalfuralin (0.01)



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2026-00103089

VDGCP VD Thuốc bảo vệ thực vật GC-MS-MS (mg/kg)

(a) Ethofumesate (0.01)	(a) Etridiazole (0.01)	(a) Famoxadone (0.01)	(a) Fenchlorphos (0.01)
(a) Fenchlorphos oxon (0.01)	Fenchlorphos (sum of fenchlorphos and fenchlorphos-oxon) (0.01)	(a) Fenclorim (0.01)	(a) Fenfluthrin (0.01)
(a) Fenitrothion (0.01)	(a) Fenpropathrin (0.01)	(a) Fenson (0.01)	(a) Fenvalerate (all isomers gồm Esfenvalerate) (0.01)
(a) Flamprop-isopropyl (0.01)	(a) Flamprop-methyl (0.01)	(a) Fluzifop-P-butyl (0.01)	(a) Fluchloralin (0.01)
(a) Flucythrinate (Tổng của các đồng phân) (0.01)	(a) Fluensulfone (0.01)	(a) Flumetralin (0.01)	(a) Flumioxazine (0.01)
(a) Fluorimazole (0.01)	(a) Fluquinconazole (0.01)	Flurochloridone (Tổng của các đồng phân cis and trans) (0.01)	(a) Flurprimidole (0.01)
(a) Fluvinalate (tổng của các đồng phân) được tạo ra từ việc sử dụng tau-fluvinalate (0.01)	(a) Fluvinalate-tau (0.01)	(a) Fonofos (0.01)	(a) Formothion (0.01)
(a) Fthalide (0.01)	(a) Halfenprox (0.01)	Haloxypop including haloxypop-R (Haloxypop-R methyl ester, haloxypop-R and conjugates of haloxypop-R expressed as haloxypop-R) (0.01)	
(a) HCH, epsilon- (0.01)	(a) Heptachlor (0.01)	(a) Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide) expressed as heptachlor (0.01)	(a) Heptachlor epoxide, cis- (0.01)
(a) Heptachlor epoxide, trans- (0.01)	(a) Hexachlorobenzene (0.01)	(a) Hexachlorocyclohexane (HCH), đồng phân alpha (0.01)	(a) Hexachlorocyclohexane (HCH), đồng phân beta (0.01)
Hexachlorocyclohexane (HCH), sum of isomers, except the gamma isomer (0.01)	Hydroprene (0.01)	(a) Iodofenphos (0.01)	(a) Iprodione (0.01)
(a) Isobenzan (0.01)	(a) Isocarbofos (0.01)	(a) Isodrin (0.01)	(a) Isofenphos-Methyl (0.01)
(a) Isoxadifen-ethyl (0.01)	(a) Isoxathion (0.01)	(a) Kinoprene (0.01)	(a) Lactofen (0.01)
(a) Lambda-cyhalothrin (bao gồm gamma-cyhalothrin) (Tổng của R,S và S,R isomers) (0.01)	(a) Leptophos (0.01)	(a) Lindane (đồng phân Gamma của hexachlorocyclohexane (HCH)) (0.01)	(a) Malathion (0.01)
Malathion (sum of malathion and malaoxon expressed as malathion) (0.01)	(a) Mecarbam (0.01)	(a) Mefenpyr-diethyl (0.01)	(a) Mepronil (0.01)
Metalddehyde (0.01)	(a) Metazachlor (0.01)	(a) Methidathion (0.01)	(a) Methoprotreyne (0.01)
(a) Methoxychlor (0.01)	(a) Metofluthrin (0.01)	(a) Metrafenone (0.01)	(a) Mevinphos (Tổng 2 đồng phân E và Z) (0.01)
(a) MGK-264 (0.01)	(a) Mirex (0.01)	(a) Monalide (0.01)	(a) Nitrapyrin (0.01)
(a) Nitrofen (0.01)	(a) Nitrothal-isopropyl (0.01)	Nonachlor (Sum of cis- and trans-Nonachlor) (0.01)	(a) Nonachlor, cis- (0.01)
(a) Nonachlor, trans- (0.01)	(a) Oxadiargyl (0.01)	(a) Oxadiazon (0.01)	(a) Oxy-chlordane (0.01)
(a) Oxyfluorfen (0.01)	(a) Paraoxon-methyl (0.01)	(a) Parathion (0.01)	(a) Parathion-ethyl (sum of Parathion-ethyl and paraoxon-ethyl expressed as Parathion-ethyl) (0.01)
(a) Parathion-methyl (0.01)	Parathion-methyl (sum of Parathion-methyl and paraoxon-methyl expressed as Parathion-methyl) (0.01)	(a) Pebulate (0.01)	(a) Penflufen (Tổng các dạng đồng phân) (0.01)
(a) Pentachloroaniline (0.01)	(a) Pentachloroanisole (0.01)	(a) Pentachlorobenzene (0.01)	(a) Pentachlorobenzonitrile (0.01)
(a) Pentachlorophenol (0.01)	(a) Pentachlorothioanisole (0.01)	(a) Pentanochlor (0.01)	(a) Permethrin (Tổng kết quả của các dạng đồng phân) (0.01)
Phenkapton (0.01)	(a) Phenothrin (phenothrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers)) (0.01)	Phosmet-oxon (0.01)	(a) Picolinafen (0.01)
(a) Piperophos (0.01)	(a) Pirimiphos-ethyl (0.01)	(a) Plifenate (0.01)	Prallethrin (0.03)
(a) Procymidone (0.01)	Prodimamine (0.01)	(a) Profluralin (0.03)	Prometon (0.01)
(a) Prometryn (0.01)	(a) Propazine (0.01)	(a) Propetamphos (0.01)	(a) Prothiofos (0.01)
(a) Pyraflufen-ethyl (0.01)	(a) Pyridalyl (0.01)	(a) Pyridaphenthion (0.01)	(a) Pyrifenox (0.01)
(a) Pyroquilon (0.01)	(a) Quintozene (0.01)	Quintozene (sum of quintozene and pentachloro-aniline expressed as quintozene) (0.01)	(a) Quinalofop-P-ethyl (0.01)
(a) S 421 (0.01)	(a) Secbumeton (0.01)	(a) S-Hydroprene (0.01)	(a) Silafluofen (0.01)
(a) Sulfalate (Vegedex) (0.01)	(a) Tebupirimfos (0.01)	(a) Tecnazene (0.01)	(a) Tefluthrin (Tổng của các đồng phân) (0.01)
(a) Terbacil (0.01)	(a) Terbutcarb (0.01)	(a) Terbufos (0.01)	(a) Terbufos (sum of terbufos, its sulfoxide and sulfone, expressed as Terbufos) (0.01)
(a) Terbufos-sulfone (0.01)	(a) Terbutylazine, desethyl- (0.01)	(a) Tetradifon (0.01)	(a) Tetrahydrothialimide (THPI) (0.01)
(a) Tetrasul (0.01)	(a) THENYLCHLOR (0.01)	(a) Thiocyclam (0.01)	(a) Thionazin (0.01)
(a) Tolyfluanid (0.01)	Tolyfluanid (Sum of tolyfluanid and dimethylaminosulfotoluidide expressed as tolyfluanid) (0.01)	Toxaphene (camphechlor) (0.01)	(a) Transfluthrin (0.01)
(a) Triadimenol (0.01)	Triadimenol/Triadiméfon (sum) (0.03)	(a) Tri-allylate (0.01)	(a) Trichloronat (0.01)
(a) Tridiphane (0.01)	(a) Trifluralin (0.01)	(a) Trinexapac-ethyl (0.01)	(a) Uniconazole (0.01)
(a) Vermolate (0.01)	(a) Vinclozolin (0.01)		

VDLCP VD Thuốc bảo vệ thực vật LC-MS/MS (mg/kg)

(a) Amicarbazone (0.03)	(a) Cyclaniliprole (0.01)	Difenzoquat methylsulfate (0.01)	(a) Icaridin (0.01)
(a) Naled (Bromchlorphos) (0.03)	(a) Pydiflumetofen (0.01)	Tebufoquin(Tebufoquin and metabolite M1 , expressed as Tebufoquin) (0.01)	Tetramethrin (0.01)
(a) (E)-Pycarbutrazox (0.01)	(a) (Z)-Metominostrobin (0.01)	1-Naphthylacetamide/1-Naphthylacetic acid (quy về 1-Naphthylacetic acid) (0.01)	2-(1-Hydroxyethyl)-6-methylaniline (0.03)
(a) 2,4-Dimethylaniline (0.01)	(a) 2,4-dimethylphenyl formamide (2,4-DMPF) (0.01)	(a) 2,6-Dichlorobenzamide (0.01)	(a) 2-amino-4-methoxy-6-methyl-1,3,5-triazine (0.01)
(a) 2-ethyl-6-methyl aniline (0.03)	(a) 2-Hydroxypropoxycarbazone (0.01)	2-Naphthylacetic acid (0.01)	(a) 3-Hydroxycarbofuran (0.01)
(a) 6-Benzyladenine (0.01)	(a) 8-hydroxyquinoline (Tổng của 8-hydroxyquinoline và muối, quy về 8-hydroxyquinoline) (0.01)	(a) Abamectin (Tổng của các avermectin B1a, avermectin B1b và đồng phân delta-8,9 của avermectin B1a) (0.01)	(a) Acephat (0.01)
(a) Acequinocyl (0.01)	ACEQUINOCYL-HYDROXY (0.03)	(a) Acetamidiprid (0.01)	(a) Acibenzolar-s-methyl (0.01)
Acid oxolinic (0.03)	(a) Afidopropfen (0.01)	(a) Alanycarb (0.01)	(a) Albendazole (0.01)
(a) Aldicarb (0.01)	(a) Aldicarb (Tổng kết quả của aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb) (0.01)	(a) Aldicarb-sulfone (0.01)	(a) Aldicarb-sulfoxide (0.01)
(a) Allethrin (0.01)	(a) Ametoctradin (0.01)	(a) Amidithion (0.01)	(a) Amidosulfuron (0.01)
(a) Aminocarb (0.01)	(a) Amisulbrom (0.01)	(a) Amitraz (0.01)	(a) Amitraz (amitraz including the metabolites containing the 2,4 - dimethylaniline moiety expressed as amitraz) (0.01)
(a) Ancymidol (0.01)	(a) Anilofos (0.01)	(a) Arylex (0.01)	(a) Aspon (0.01)
(a) Asulam (0.01)	(a) Atrazin, desethyl- (0.01)	(a) Atrazin, desisopropyl- (0.01)	(a) Atrazine (0.01)
(a) Avermectin B1a (Abamectin B1a) (0.01)	(a) Avermectin B1b (Avermectin B1b) (0.01)	(a) Azadirachtin (0.01)	Azamectophos (0.01)
(a) Azimsulfuron (0.01)	(a) Azinphos-methyl (0.01)	(a) Azoxystrobin (0.01)	(a) Benalaxyl (gồm các hỗn hợp khác của các đồng phân thành phần bao gồm benalaxyl-M) (0.01)



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2026-00103089

VDLCP	VD Thuốc bảo vệ thực vật LC-MS/MS (mg/kg)		
(a) Bendiocarb (0.01)	(a) Bentfuracarb (0.01)	(a) Benodanil (0.01)	(a) Benoxacor (0.01)
(a) Bensulfuron-methyl (0.01)	(a) Bensulid (0.01)	(a) Bentazon (0.01)	(a) Benthiaivalcarb (0.01)
(a) Benthiaivalcarb (Benthiaivalcarb-isopropyl (KIF-230 R-L) and its enantiomer (KIF-230 S-D) and diastereomers (KIF-230 R-L and KIF-230 S-D) and its enantiomer (KIF-230 S-D) and diastereomers (KIF-230 R-L and KIF-230 S-D) (0.01)	(a) Benthiaivalcarb, isopropyl- (0.01)	(a) Benzobicyclon (0.01)	(a) Benzovindiflupyr (0.01)
(a) Benzoximate (0.01)	Bicyclopyrone (0.03)	(a) Bifenazate (Bifenazate and bifenazate-diazene expressed as bifenazate) (0.01)	(a) Bifenazate (tổng của bifenazate công bifenazate-diazene quy về bifenazate) (0.01)
(a) Bifenazate-diazene (0.01)	(a) Bismethiazol (0.01)	(a) Bispyribac (tổng của bispyribac, muối và các ester, quy về bispyribac) (0.01)	(a) Bistriflur (0.01)
(a) Bitertanol (Tổng của các đồng phân) (0.01)	Bixafen (0.01)	(a) Boscalid (0.01)	(a) Brodifacoum (0.01)
(a) Broflanilide (0.01)	(a) Bromacil (0.01)	(a) Bromadiolone (0.01)	(a) Bromoxynil và muối, quy về bromoxynil (0.01)
(a) Bromuconazole (0.01)	(a) Bromuconazole (sum of diastereoisomers) (0.01)	(a) Bupirimate (0.01)	(a) Buprofezin (0.01)
(a) Butocarboxim (0.01)	(a) Butocarboxim sulfoxide (0.01)	(a) Butoxycarboxim (0.01)	(a) Buturon (0.01)
(a) Cadusaphos (0.01)	Cafenstrole (0.01)	(a) Carbaryl (0.01)	(a) Carbenfentimid (0.01)
(a) Carbenfentimid và benomyl (Tổng kết quả của benomyl và carbenfentimid expressed as carbenfentimid) (0.01)	(a) Carbetamide (Tổng của carbetamide và các đồng phân S) (0.01)	(a) Carbofuran (0.01)	(a) Carbofuran (Tổng kết quả của carbofuran and 3-hydroxy-carbofuran expressed as carbofuran) (0.01)
(a) Carbofuran-3-keto (0.01)	(a) Carbosulfan (0.01)	(a) Carboxin (0.01)	(a) Carfentrazone-ethyl (0.01)
(a) Carpropamid (0.01)	(a) Chlorantraniliprole (0.01)	(a) Chlorobromuron (0.01)	(a) Chlorbutam (0.01)
(a) Chloridmeform (0.01)	(a) Chlorfluazuron (0.01)	(a) Chloridazon (sum of chloridazon and chloridazon-desphenyl, expressed as chloridazon) (0.01)	(a) Chloridazon-desphenyl (0.01)
(a) Chloridazone (0.01)	(a) Chlorimuron-Ethyl (0.01)	(a) Chlorobenzuron (0.01)	(a) Chlorotoluron (0.01)
(a) Chloroxuron (0.01)	(a) Chlorsulfuron (0.01)	(a) Chlorothiophos (0.01)	(a) Chromafenozide (0.01)
Cinerin I (0.03)	Cinerin II (0.03)	(a) Cinidon-ethyl (Tổng của cinidon ethyl và các đồng phân E) (0.01)	(a) Cinnemylin (0.01)
(a) Clethodim (0.01)	(a) Clethodim/Sethoxydim (Tổng) (0.01)	(a) Climbazole (0.01)	(a) Clodinafop và các đồng phân S và muối, quy về clodinafop (0.01)
(a) Clofentazin (0.01)	(a) Clomazone (0.01)	(a) Cloransulam-Methyl (0.01)	(a) Clothianidin (0.01)
(a) Coumaphos (0.01)	(a) Crimidine (0.01)	(a) Crotoxyphos (Clodrin) (0.01)	(a) Cnufomate (0.01)
(a) Cyanofenphos (0.01)	(a) Cyantraniliprole (0.01)	(a) Cyazofamid (0.01)	(a) Cycloate (0.01)
(a) Cycloxydim bao gồm các sản phẩm phân hủy và phân ứng xác định dạng: Axit 3-(3-thianyl) glutaric S-dioxide (BH 517-TGSO2), Axit 3-hydroxy-3-(3-thianyl) glutaric S-dioxide (BH 517-5-OH-TGSO2) hoặc các methyl este, được tính toán dưới dạng cycloxydim (0.01)	(a) Cyenopyrafen (0.01)	(a) Cyflumetofen (Tổng của các đồng phân) (0.01)	(a) Cymoxanil (0.01)
(a) Cyproconazole (0.01)	(a) Cyprodinil (0.01)	(a) Cyprosulfamide (0.01)	(a) Cyromazin (0.01)
DAIMURON (0.01)	(a) Dazomet (0.01)	(a) Demeton (sum of Demeton-O and Demeton-S) (0.01)	(a) Demeton-O (0.01)
(a) Demeton-S (0.01)	(a) Demeton-S-methyl (0.01)	(a) Demeton-S-methyl sulfoxide (oxydemeton-methyl) (0.01)	(a) Demeton-S-methyl-sulfone (0.01)
(a) Desmedipham (0.01)	(a) Diafenthiuron (0.01)	(a) Diallyl (0.01)	(a) Di-allyl (Tổng của các đồng phân) (0.01)
(a) Diazinon (0.01)	(a) Dichlobutrazol (0.01)	(a) Dichloprop (0.01)	(a) Dichlorimid (0.01)
(a) Dichlorvos (0.01)	(a) Dichlosulam (0.01)	(a) Dicrotophos (0.01)	(a) Diethofencarb (0.01)
(a) Diethyltoluamide (0.01)	(a) Difenacoum (0.01)	(a) Difenoconazole (0.01)	(a) Diflufenburon (0.01)
(a) Diflufenican (0.01)	(a) Diflufenzopyr (0.01)	(a) Dimelox (0.01)	(a) Dimethuron (0.01)
(a) Dimepiperate (0.01)	(a) Dimethachlor (0.01)	(a) Dimethametryn (0.01)	(a) Dimethenamide (0.01)
(a) Dimethenamid-P and Dimethenamid (0.01)	Dimethipin (0.01)	(a) Dimethoat (0.01)	(a) Dimethoate/Omethoate (Tổng) (0.01)
(a) Dimethomorph (Tổng của các đồng phân) (0.01)	(a) Dimethylphenylsulfamide (DMSA) (0.01)	(a) Dimethylvinphos (0.01)	(a) Dimethilan (0.01)
(a) Dimoxystrobin (0.01)	(a) Diniconazole (Tổng của các đồng phân) (0.01)	(a) Dinitramine (0.01)	(a) Dinitro-ortho-cresol (DNOC) (0.01)
(a) Dinocap (0.01)	(a) Dinosam (0.01)	(a) Dinoseb (0.01)	(a) Dinoseb (Tổng của Dinoseb và dinoseb acetate) (0.01)
(a) Dinoseb-acetate (0.01)	(a) Dinotefuran (0.01)	Dinoterb (Tổng của dinoterb, muối và este, quy về dinoterb) (0.01)	(a) Dioxacarb (0.01)
(a) Diphenamid (0.01)	(a) Disulfoton (0.01)	(a) Disulfoton (sum of disulfoton, disulfoton sulfoxide and disulfoton sulfone expressed as disulfoton) (0.01)	(a) Disulfoton-sulfon (0.01)
(a) Disulfoton-sulfoxide (0.01)	(a) Ditalimfos (0.01)	(a) Diuron (0.01)	DNOC (0.01)
(a) Dodemorph (0.01)	(a) Dodine (0.01)	(a) Doramectin (0.01)	(a) Emamectin (B1a + B1b) (0.003)
(a) Eprinomectin, benzoate- (0.003)	(a) E-Metominostrobin (0.01)	(a) Epoxiconazole (0.01)	(a) Eprinomectin (0.03)
(a) Eprinomectin B1a (0.01)	(a) Esprocarb (0.01)	(a) Etaconazole (0.01)	(a) Ethaboxam (0.01)
(a) Ethametsulfuron-methyl (0.01)	(a) Ethidimuron (0.01)	(a) Ethiofencarb (0.01)	(a) Ethiofencarb (sum of ethiofencarb and its sulfoxide and sulfone expressed as ethiofencarb) (0.01)
(a) Ethiofencarb-sulfone (0.01)	(a) Ethiofencarb-sulfoxide (0.01)	(a) Ethion (0.01)	(a) Ethiprole (0.01)
(a) Ethirimol (0.01)	(a) Ethofumesate (sum of ethofumesate and the metabolite 2-keto-Ethofumesate expressed as ethofumesate) (0.01)	Ethofumesate-2-keto (0.01)	(a) Ethoprophos (0.01)
(a) Ethoxyquin (0.01)	Ethoxysulfuron (0.01)	(a) Ethychlozate (0.01)	(a) Etobenzanid (0.01)
(a) Etofenprox (0.01)	(a) Etoxazole (0.01)	(a) Etrifimos (0.01)	(a) Fenamidone (0.01)
(a) Fenamiphos (0.01)	(a) Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone expressed as fenamiphos) (0.01)	(a) Fenamiphos-sulfone (0.01)	(a) Fenamiphos-sulfoxide (0.01)
(a) Fenarimol (0.01)	(a) Fenazaquin (0.01)	(a) Fenazox (0.01)	(a) Fenbuconazole (0.01)
(a) Fenhexamid (0.01)	(a) Fenobucarb (0.01)	(a) Fenoxanil (0.01)	(a) Fenoxaprop (Bao gồm Fenoxaprop-P) (0.01)
(a) Fenoxaprop-ethyl (Bao gồm Fenoxaprop-p-ethyl) (0.01)	(a) Fenoxaprop-P (0.01)	(a) Fenoxaprop-p-ethyl (0.01)	(a) Fenoxycarb (0.01)
(a) Fenpiclonil (0.01)	(a) Fenpropidin (Tổng của fenpropidin và muối, quy về fenpropidin) (0.01)	(a) Fenpropimorph (Tổng của các đồng phân) (0.01)	(a) Fenpyrazamine (0.01)
(a) Fenpyroximat (0.01)	(a) Fensulfotion (0.01)	(a) Fensulfotion-oxon (0.01)	(a) Fensulfotion-oxon-sulfone (0.01)
(a) Fensulfotion-sulfone (0.01)	(a) Fenthion (0.01)	(a) Fenthion (fenthion and its oxigen analogue, their sulfoxides and sulfone expressed as parent) (0.01)	(a) Fenthion-oxon (0.01)
(a) Fenthion-oxon-sulfone (0.01)	(a) Fenthion-oxon-sulfoxide (0.01)	(a) Fenthion-sulfone (0.01)	(a) Fenthion-sulfoxide (0.01)



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2026-00103089

VDLCP	VD Thuốc bảo vệ thực vật LC-MS/MS (mg/kg)		
(a) Fentrazamide (0.01)	(a) Ferimzone (0.01)	(a) Fipronil (0.005)	(a) Fipronil (sum Fipronil and sulfone metabolite (MB46136) expressed as Fipronil) (0.005)
(a) Fipronil_desulfinyf- (0.005)	(a) Fipronil-sulfide (0.005)	(a) Fipronil-sulfone (0.005)	(a) Flazasulfuron (0.01)
(a) Fonicamid (0.01)	(a) Florasulam (0.01)	(a) Flucrypyrim (0.01)	(a) Fluzafop (0.01)
(a) Fluzafop-butyl (0.01)	(a) Fluzafop-P (sum of all the constituent isomers of fluzafop, its esters and its conjugates, expressed as fluzafop) (0.01)	(a) Fluazinam (0.01)	(a) Fluzazuron (0.01)
(a) Flubendazole (0.01)	(a) Flubendiamide (0.01)	(a) Flucetosulfuron (0.01)	(a) Flucycloxauro (0.01)
(a) Fludioxonil (0.01)	(a) Flufenacet (0.01)	(a) Flufenacet-Metabolites (0.01)	(a) Flufenacet (0.01)
(a) Flufenpyr-ethyl (0.01)	Flufenzin (0.01)	(a) Flumethrin (0.01)	(a) Flumetsulam (0.01)
(a) FLUMICLORAC-PENTYL (0.01)	(a) Fluometuron (0.01)	(a) Fluopicolid (0.01)	(a) Flupopyram (0.01)
(a) Fluoroglycofen-ethyl (0.01)	(a) Fluoxastrobin (Tổng của fluoxastrobin và các đồng phân Z) (0.01)	(a) Flupoxam (0.01)	(a) Flupyradifuron (0.01)
(a) Flupyrsulfuron-Methyl (0.01)	(a) Fluridone (0.01)	(a) Fluroxypyr (Tổng của fluroxypyr, muối, este và các liên hợp, quy về fluroxypyr) (0.01)	(a) Flurtamone (0.01)
(a) Fusilazole (0.01)	(a) FLUSULFAMIDE (0.01)	(a) Fluthiacet-methyl (0.01)	(a) Flutianil (0.01)
(a) Flutolanil (0.01)	(a) Flutriafol (0.01)	(a) Fluxametamide (0.01)	(a) Fluxapyroxad (0.01)
FM-6-1 (0.01)	(a) Fomesafen (0.01)	(a) Foramsulfuron (0.01)	(a) Forchlorfenuron (0.01)
Formetanate: Tổng của formetanate và muối quy về formetanate (hydrochloride) (0.01)	(a) Fosthizate (0.01)	(a) Fuberidazole (0.01)	(a) Furalaxyl (0.01)
Furametpyr (0.01)	(a) Furathiocarb (0.01)	(a) Griseofulvin (0.01)	(a) Halauxifen-methyl (0.01)
(a) Halosulfuron methyl (0.01)	(a) Haloxyfop (0.01)	(a) Haloxyfop-Ethoxyethyl (0.01)	(a) Heptenophos (0.01)
(a) Hexaconazole (0.01)	(a) Hexaflumuron (0.01)	(a) Hexazinone (0.01)	(a) Hexythiazox (any ratio of constituent isomers) (0.01)
(a) Hydramethylnon (0.01)	(a) Imazalil (any ratio of constituent isomers) (0.01)	(a) Imazamethabenz-methyl (0.01)	(a) Imazapic (0.01)
(a) Imazapyr (0.01)	(a) Imazaquin (0.01)	(a) Imazethapyr (0.01)	(a) Imazosulfuron (0.01)
(a) Imibenconazole (0.01)	(a) Imicyafos (0.01)	(a) Imidacloprid (0.01)	(a) Inabenfide (0.01)
(a) Indanofan (0.03)	(a) Indaziflam (0.01)	(a) Indolybutyric acid (0.01)	(a) Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer) (0.01)
(a) Inpyflufaxam (0.01)	iodosulfuron-methyl (Tổng của iodosulfuron-methyl và muối, quy về iodosulfuron-methyl) (0.01)	(a) Ioxynil (0.01)	(a) Ioxynil-Octanoat (0.01)
(a) IPCONAZOLE (0.01)	(a) Ipfencarbazone (0.01)	(a) Iprobenfos (0.01)	(a) Iprovalicarb (0.01)
(a) Isazophos (0.01)	(a) Isocycloseram (0.01)	(a) Isofenphos (0.01)	(a) Isofetamid (0.01)
(a) Isoprocab (0.01)	(a) Isopropalin (0.01)	(a) Isoprothiolane (0.01)	(a) Isoproturon (0.01)
(a) Isopyrazam (0.01)	(a) Isouron (0.01)	(a) Isoxaben (0.01)	(a) Isoxaflutole (0.01)
Isoxaflutole-diketonitrile (0.03)	Jasmodin I (0.03)	Jasmodin II (0.03)	(a) Kresoxim-methyl (0.01)
(a) Lenacil (0.01)	(a) Linuron (0.01)	(a) Lufenuron (bất kỳ tỷ lệ nào của các đồng phân cấu tạo) (0.01)	(a) Malaoxon (0.01)
Mandestrobin (0.01)	(a) Mandipropamid (0.01)	(a) Mecoprop (0.01)	(a) Mefentrifluconazole (0.01)
(a) Mepanipyrim (0.01)	(a) Mepanipyrim-2-hydroxypropyl (0.01)	(a) Mephofofolan (0.01)	(a) Messosulfuron-methyl (0.01)
(a) Mesotrione (0.01)	(a) Metaflumizone (sum of E- and Z- isomers) (0.01)	(a) Metaflumizone-(E-) (0.01)	(a) Metaflumizone-(Z) (0.01)
(a) Metalaxyl (0.01)	(a) Metalaxyl và metalaxyl-M (metalaxyl bao gồm các hỗn hợp khác của các đồng phân cấu tạo bao gồm metalaxyl-M (tổng của các đồng phân)) (0.01)	(a) Metamifop (0.01)	(a) Metamitron (0.01)
(a) Metconazole (Tổng các dạng đồng phân) (0.01)	(a) Methabenzthiazuron (0.01)	(a) Methacriphos (0.01)	(a) Methamidophos (0.01)
(a) Methiocarb (0.01)	(a) Methiocarb (Tổng kết quả của methiocarb and its sulfoxide, sulfone expressed as methiocarb) (0.01)	(a) Methiocarb-sulfone (0.01)	(a) Methiocarb-sulfoxide (0.01)
(a) Methomyl (0.01)	(a) Methomyl/Thiodicarb (Tổng) (0.01)	(a) Methopren (0.01)	(a) Methoxyfenozid (0.01)
(a) Metobromuron (0.01)	(a) Metolachlor (0.01)	(a) Metolachlor và s-Metolachlor (0.01)	(a) Metolachlor (0.01)
(a) Metominostrobin (0.01)	(a) Metosulam (0.01)	(a) Metoxuron (0.01)	(a) Metribuzin (0.01)
(a) Metsulfuron-methyl (0.01)	(a) Metytetraprole (0.01)	(a) Mexacarbate (Zectran) (0.01)	Milbemectin (tổng của Milbemycin A3 và Milbemycin A4, quy về Milbemectin) (0.03)
Milbemectin A3 (0.03)	Milbemectin A4 (0.03)	(a) Molinate (0.01)	(a) Monocrotophos (0.01)
(a) Monolinuron (0.01)	(a) Monuron (0.01)	(a) Myclobutanil (Tổng của các đồng phân cấu tạo) (0.01)	(a) Naphthalene Acetamide (0.01)
(a) Napropamide (Tổng của các đồng phân) (0.01)	(a) Neburon (0.01)	(a) Niclosamid (0.01)	(a) Niclosamid (0.01)
(a) Nicosulfuron (0.01)	Nitenpyram (0.01)	(a) Norflurazon (0.01)	(a) Norflurazon desmethyl (0.01)
(a) Novaluron (0.01)	(a) Nuanimol (0.01)	(a) Olufurac (0.01)	(a) Omethoate (0.01)
(a) Orthosulfamuron (0.01)	(a) Oryastrobin (0.01)	(a) Oryzalin (0.01)	(a) Oxadixyl (0.01)
(a) Oxamyl (0.01)	(a) Oxamyl-oxime (0.01)	(a) Oxasulfuron (0.01)	(a) Oxathiapiprolin (0.01)
(a) Oxycarboxin (0.01)	(a) Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methylsulfone expressed as oxydemeton-methyl) (0.01)	(a) Paclobutrazol (Tổng của các đồng phân cấu tạo) (0.01)	(a) Paraoxon-ethyl (0.01)
(a) Penconazole (Tổng các dạng đồng phân) (0.01)	(a) Pencycuron (0.01)	(a) Pendimethalin (0.01)	(a) Penoxsulam (0.01)
(a) Penthopyrad (0.01)	(a) Pentoxazone (0.01)	(a) Pethoxamid (0.01)	Phenmedipham (0.01)
(a) Phenthoate (0.01)	(a) Phorate (0.01)	(a) Phorate(phorate+ oxon+ sulfone+ sulphoxide) (0.01)	(a) Phorate-oxon (0.01)
(a) Phorate-sulfone (0.01)	(a) Phorate-sulfoxide (0.01)	(a) Phosalone (0.01)	(a) Phosfolan (0.01)
(a) Phosmet (0.01)	(a) Phosmet (phosmet and phosmet oxon expressed as phosmet) (0.01)	(a) Phosphamidon (0.01)	(a) Phoxim (0.01)
(a) Picarbutrazox (0.01)	(a) Picoxystrobin (0.01)	(a) Pinoxaden (0.01)	(a) Piperonyl butoxid (0.01)
(a) Pirimicarb (0.01)	(a) Pirimicarb (sum of pirimicarb, pirimicarb-demethyl and the N-formyl-(methylamino) analogue (pirimicarb-demethylformamido), expressed as pirimicarb) (0.01)	(a) Pirimicarb, desmethyl- (0.01)	(a) Pirimicarb, desmethyl-formamido- (0.01)
(a) Pirimiphos-methyl (0.01)	(a) Pretilachlor (0.01)	(a) Primisulfuron-methyl (0.01)	(a) Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol expressed as prochloraz) (0.01)
(a) Prochloraz desimidazole-amino BTS 44595 (0.01)	(a) Prochloraz desimidazole-formylamino BTS 44596 (0.01)	Prochloraz, BTS 44595 and BTS 44596, expressed as prochloraz (0.01)	(a) Prochloraz (0.01)
(a) Profenofos (0.01)	(a) Profoxydim (0.01)	(a) Promecarb (0.01)	(a) Propachlor (0.01)
(a) Propamocarb (Tổng propamocarb và các dạng muối, quy về propamocarb) (0.01)	(a) Propanil (0.01)	(a) Propaphos (0.01)	(a) Propaquizafop (0.01)



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2026-00103089

VDLCP	VD Thuốc bảo vệ thực vật LC-MS/MS (mg/kg)		
(a) Propargit (0.01)	(a) Propham (0.01)	(a) Propiconazol (Tổng các đồng phân) (0.01)	(a) propisochlor (0.01)
(a) Propoxur (0.003)	(a) Propoxycarbazon/Propoxycarbazon-2-hydroxy (Sum) (0.01)	(a) Propoxycarbazone (0.01)	(a) Propyzamide (0.01)
(a) Proquinazid (0.01)	(a) Prosulfocarb (0.01)	(a) Prosulfuron (0.01)	(a) Prothioconazole (0.01)
(a) Prothioconazole and prothioconazole-desthio (sum, expressed as Prothioconazole) (0.01)	(a) Prothioconazole-desthio (0.01)	(a) Pyflubumide (0.01)	(a) Pyflubumide-des(2-methyl-1oxopropyl) (0.01)
(a) Pymetrozine (0.01)	(a) Pyracarbolid (0.01)	(a) Pyraclofos (0.01)	(a) pyraclonil (0.01)
(a) Pyraclostrobin (0.01)	(a) Pyraflufen (0.01)	(a) Pyrasulfotole (0.01)	(a) Pyraziflumid (0.01)
(a) Pyrazophos (0.01)	(a) PYRAZOSULFURON-ETHYL (0.01)	(a) PYRAZOXYFEN (0.01)	(a) Pyrethrin I (0.01)
(a) Pyrethrin II (0.01)	(a) Pyrethrins (sum of Pyrethrin I,II, Cinerin I,II, Jasmolin I,II) (0.01)	(a) Pyribencarb (0.01)	(a) Pyribenzoxim (0.01)
(a) Pyributicarb (0.01)	(a) Pyridaben (0.01)	(a) Pyridafol (6-Chlor-3-Phenylpyridazin-4-OL) (0.01)	(a) Pyridate (0.01)
(a) Pyridate (Tổng) (0.01)	(a) Pyrifluquinazon (0.01)	(a) Pyrifalid (0.01)	(a) Pyrimethanil (0.01)
(a) Pyrimidifen (0.01)	(a) Pyriminobac-methyl (0.01)	(a) pyriminobac-methyl (Z) (0.01)	(a) Pyrimisulfan (0.01)
(a) Pyriofenone (0.01)	(a) Pynproxifen (0.01)	(a) Pyroxasulfone (0.01)	(a) Pyroxulam (0.01)
(a) Quinalphos (0.01)	(a) Quinclorac (0.01)	(a) Quinmerac (0.01)	(a) Quinclamime (0.01)
(a) Quinoxifen (0.01)	(a) Quizalofop (0.01)	(a) Quizalofop ethyl (Bao gồm Quizalofop-P-ethyl) (0.01)	(a) Resmethrin (Tổng của các đồng phân) (0.01)
(a) Rimsulfuron (0.01)	(a) Rotenone (0.01)	(a) Saflufenacil (0.01)	(a) Saflufenacil (sum of saflufenacil, M800H11 and M800H35, expressed as saflufenacil) (0.01)
(a) Saflufenacil Metabolite M800H11 (0.01)	(a) Saflufenacil Metabolite M800H35 (0.01)	(a) Sebuthylazine (0.01)	(a) Sedaxane (Tổng của các đồng phân) (0.01)
(a) Sethoxydim (0.01)	(a) Siduron (0.01)	(a) Silthiofam (0.01)	(a) Simazine (0.01)
(a) Simeconazole (0.01)	(a) Simetryn (0.01)	(a) S-Metolachlor (0.01)	(a) Spinetoram (Tổng của spinetoram-J và spinetoram-L) (0.01)
(a) Spinetoram J (0.01)	(a) Spinetoram L (0.01)	(a) Spinosad (spinosad, Tổng của spinosyn A và spinosyn D) (0.01)	(a) Spinosyn A (0.01)
(a) Spinosyn D (0.01)	(a) Spirodiclofen (0.01)	(a) Spiromesifen (0.01)	(a) Spiromesifen-alcohol (0.01)
(a) Spirotetramat (0.01)	(a) Spirotetramat (sum of spirotetramat and spirotetramat-enol, expressed as spirotetramat) (0.01)	(a) Spirotetramat-enol (0.01)	(a) Spirotetramat-ketohydroxy (0.01)
(a) Spirotetramat-monoxyhydroxy (0.01)	(a) Spiroxamine (Tổng của các đồng phân) (0.01)	(a) Strobane (0.01)	Sulcotrione (0.01)
(a) Sulfaquinoxalin (0.01)	(a) Sulfentrazone (0.01)	(a) Sulfosulfuron (0.01)	(a) Sulfotep (0.01)
(a) Sulfoxaflo (Tổng của các đồng phân) (0.01)	(a) Sulprofos (0.01)	(a) Silthiofam (0.01)	(a) Tebufenozid (0.01)
(a) Tebufenpyrad (0.01)	(a) Tebufloquin (0.01)	(a) Tebufloquin Metabolite M1 (0.01)	(a) Tebutam (0.01)
(a) Tebuthiuron (0.01)	(a) Teflubenzuron (0.01)	(a) Tembotrione (0.01)	(a) Temphos (0.01)
(a) TEPP (0.01)	(a) Tepraloxymid (0.01)	(a) Terbufos-sulfoxide (0.01)	(a) Terbumeton (0.01)
(a) Terbutylazine (0.01)	(a) Terbutryn (0.01)	(a) Tetrachlorvinphos (0.01)	(a) Tetraconazole (0.01)
(a) Tetraniliprole (0.01)	(a) Thiabendazole (0.01)	(a) Thiacloprid (0.01)	(a) Thiamethoxam (0.01)
(a) Thiazopyr (0.01)	(a) Thidiazuron (0.01)	(a) Thifensulfuron-methyl (0.01)	(a) Thiobencarb (4-chlorobenzyl methyl sulfone) (Benthiocarb) (0.01)
(a) Thiodicarb (0.01)	Thiofanox (0.01)	Thiofanox (total) (0.01)	(a) Thiofanox-sulfone (0.01)
(a) Thiofanox-sulfoxide (0.01)	(a) Thiophanate-methyl (0.01)	(a) Tiadinil (0.03)	(a) Tolclofos-methyl (0.01)
(a) Tolfenpyrad (0.01)	(a) Topramezone (BAS 670H) (0.01)	(a) Traikoxydim (Tổng các dạng đồng phân của traikoxydim) (0.01)	(a) Triadimefon (0.01)
(a) Triafomone (0.01)	(a) Triasulfuron (0.01)	(a) Triazamate (0.01)	(a) Triazophos (0.01)
(a) Triaxozide (0.01)	(a) Tribenuron-methyl (0.01)	(a) Tribufos (0.01)	(a) Trichlorfon (0.01)
(a) Triclopyr (0.01)	(a) Tricyclazole (0.01)	(a) Tridemorph (0.01)	(a) Trietazine (0.01)
(a) Trifloxystrobin (0.01)	(a) Trifloxysulfuron (0.01)	(a) Triflomezpyrim (0.01)	(a) Trifluzole (0.01)
(a) Triflumizole (tổng của Triflumizole và chất chuyển hóa FM-6-1N-(4-chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n-propoxyacetamide, quy về Triflumizole) (0.01)	(a) Triflururon (0.01)	(a) Triflusulfuron-methyl (0.01)	(a) Triforine (0.01)
(a) Trimethacarb, 3,4,5- (0.01)	(a) Triticonazole (0.01)	(a) TRITOSULFURON (0.01)	Valifenalate (0.01)
(a) Vamidothion (0.01)	(a) Vamidothion (sum of Vamidothion, its sulfoxide and sulfon, expressed as Vamidothion) (0.01)	(a) Vamidothion sulfone (0.01)	(a) Vamidothion sulfoxide (0.01)
(a) Warfarin (0.01)	(a) XMC (0.01)	Ziram (0.03)	(a) Zoxamide (0.01)
(a) Z-Pyribencarb (0.01)			

Ký tên

Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh

CÔNG TY TNHH EUROFINS SẮC KÝ HẢI ĐĂNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 15/05/2026, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 15/05/2026.



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng cung cấp. Thông tin mẫu và thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến Công ty TNHH Eurofins SẮC KÝ HẢI ĐĂNG trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 10 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu để hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins SẮC KÝ HẢI ĐĂNG không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins SẮC KÝ HẢI ĐĂNG và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins SẮC KÝ HẢI ĐĂNG xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins SẮC KÝ HẢI ĐĂNG.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.

SÁU RIÊNG MÙA

